

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>367,794,423,452</b>	<b>389,293,265,413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>12,193,440,062</b>	<b>6,376,292,061</b>
1. Tiền	111		2,389,356,729	2,476,292,061
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,804,083,333	3,900,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193,222,968,369</b>	<b>219,716,828,481</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		21,307,704,587	24,063,665,036
2. Trả trước cho người bán	132		34,007,870,673	39,477,924,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.03</b>	222,878,259,381	241,146,105,551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(84,970,866,272)	(84,970,866,272)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>133,005,414,897</b>	<b>135,089,540,759</b>
1. Hàng tồn kho	141		288,944,908,885	291,029,034,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155,939,493,988)	(155,939,493,988)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29,372,600,124</b>	<b>28,110,604,112</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,711,699,515	10,594,327,603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	2,208,825,008	2,208,825,008
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,452,075,601	15,307,451,501

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>357,781,238,716</b>	<b>371,220,871,095</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>1,824,404,520</b>	<b>1,824,404,520</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		1,824,404,520	1,824,404,520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>36,544,770,272</b>	<b>45,485,661,284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	25,116,333,834	34,174,252,496
- Nguyên giá		222		62,050,236,504	74,091,655,552
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(36,933,902,670)	(39,917,403,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	11,428,436,438	11,311,408,788
<b>III Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>309,018,599,000</b>	<b>309,018,599,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		17,868,375,000	17,868,375,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		327,807,200,000	327,807,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(36,656,976,000)	(36,656,976,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>10,393,464,924</b>	<b>14,892,206,291</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	10,393,464,924	14,892,206,291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>725,575,662,168</b>	<b>760,514,136,508</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>280,881,496,513</b>	<b>313,573,130,640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>280,881,496,513</b>	<b>313,573,130,640</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86,140,600,000	86,140,600,000
2. Phải trả cho người bán	312		34,817,029,746	48,028,296,297
3. Người mua trả tiền trước	313		54,296,109,313	75,159,720,928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,281,078,452	1,598,625,352
5. Phải trả người lao động	315		467,962,038	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,853,802,817	10,112,290,314
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		164,827,580	164,827,580
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	89,994,461,812	91,503,145,414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865,624,755	865,624,755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>444,694,165,655</b>	<b>446,941,005,868</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>444,694,165,655</b>	<b>446,941,005,868</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5,158,328,597)	(5,159,153,161)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(437,756,973,908)	(435,509,309,131)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>725,575,662,168</b>	<b>760,514,136,508</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
FULL POWER  
Lee Hsien Pin

Lee Hsien Pin

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	16,205,602,800	16,437,832,730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	16,205,602,800	16,437,832,730
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	15,439,286,631	14,982,424,335
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>766,316,169</b>	<b>1,455,408,395</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,876,156,721	430,752,958
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	1,770,250,046	2,675,835,088
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,741,521,500</i>	<i>2,675,835,088</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,781,448,541	9,065,131,271
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>(3,909,225,697)</b>	<b>(9,854,805,006)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.31	31,498,460,929	93,019,906
12. Chi phí khác	32	VI.32	29,166,072,452	23,742,000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2,332,388,477</b>	<b>69,277,906</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,576,837,220)</b>	<b>(9,785,527,100)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	670,827,557	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(2,247,664,777)</b>	<b>(9,785,527,100)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(68.11)</b>	<b>(296.53)</b>

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011



Lee Hsien Pin

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,576,837,220)	(9,785,527,100)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,687,987,831	2,600,668,418
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí Lãi vay	06		1,741,521,500	2,675,835,088
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
3. <b>vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1,852,672,111</b>	<b>(4,509,023,594)</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(21,891,083,441)	(2,219,251,172)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2,084,125,862	(8,183,447,374)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,743,304,513)	1,869,994,909
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4,498,741,367	998,166,183
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(8,997)	(1,075,201,962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(670,827,557)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			496,350,456
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(26,869,685,168)</b>	<b>(12,622,412,554)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		31,446,454,545	158,986,286
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,240,378,624	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32,686,833,169</b>	<b>158,986,286</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			12,093,372,833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(12,093,372,833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5,817,148,001</b>	<b>(12,463,426,268)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,376,292,061</b>	<b>18,017,887,858</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>12,193,440,062</b>	<b>5,554,461,590</b>

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011



Lee Hsien Pin

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam ( thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê- tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

• Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

## 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kê toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

## Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, giảm giá và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Tiền</b>	<b>2,389,356,729</b>	<b>2,476,292,061</b>
Tiền mặt	153,511,617	65,561,778
Tiền gửi ngân hàng	2,235,845,112	2,410,730,283
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>9,804,083,333</b>	<b>3,900,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9,804,083,333	3,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>12,193,440,062</b>	<b>6,376,292,061</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu khác (*)	222,878,259,381	241,146,105,551
<b>Cộng</b>	<b>222,878,259,381</b>	<b>241,146,105,551</b>
(*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.		
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Nguyên liệu, vật liệu	15,750,838,763	15,750,838,841
Chi phí SX, KD dở dang (*)	273,194,070,122	275,278,195,906
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>288,944,908,885</b>	<b>291,029,034,747</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(155,939,493,988)	(155,939,493,988)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>133,005,414,897</b>	<b>135,089,540,759</b>
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		1,040,625,431
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm: không có hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: do công trình tiếp tục được thực hiện trong tương lai gần.		
(*) Chi tiết các công trình dở dang và giá trị dự phòng các công trình được trình bày tại phụ lục số 02.		
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>2,208,825,008</b>	<b>2,208,825,008</b>
Thuế TNDN nộp thừa	2,200,508,431	2,200,508,431
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8,316,577	8,316,577
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>16,452,075,601</b>	<b>15,307,451,501</b>
Tạm ứng	14,963,304,996	13,844,680,896
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,454,485,655	1,428,485,655
Tài sản thiếu chờ xử lý	34,284,950	34,284,950
<b>Cộng</b>	<b>18,660,900,609</b>	<b>17,516,276,509</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	1,824,404,520
Phải thu dài hạn khác (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,824,404,520</b>	<b>1,824,404,520</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20,769,633,479	30,070,000,202	5,634,950,045	7,152,082,342	10,464,989,484	74,091,655,552
<i>Mua trong năm</i>						0
<i>ĐT XD CB h. thành</i>						0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(11,493,800,000)		(547,619,048)			(12,041,419,048)
Số dư cuối năm	9,275,833,479	30,070,000,202	5,087,330,997	7,152,082,342	10,464,989,484	62,050,236,504
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8,005,734,172	17,526,108,334	5,031,446,058	5,931,395,394	3,422,719,098	39,917,403,056
<i>Khấu hao trong năm</i>	166,339,890	911,418,975	111,198,616	211,110,876	287,919,474	1,687,987,831
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4,262,284,167)		(409,204,050)			(4,671,488,217)
Số dư cuối năm	3,909,789,895	18,437,527,309	4,733,440,624	6,142,506,270	3,710,638,572	36,933,902,670
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	12,763,899,307	12,543,891,868	603,503,987	1,220,686,948	7,042,270,386	34,174,252,496
Số dư cuối năm	5,366,043,584	11,632,472,893	353,890,373	1,009,576,072	6,754,350,912	25,116,333,834

\* Giá trị còn lại của TSCDDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	-	
+ Chi phí xây dựng xương khung kèo Nhơn Trạch	-	
+ Chi phí xây dựng xương khung kèo 3	-	
+ Chi phí xây dựng nhà máy đá Nhơn Trạch	-	
+ Chi phí xây dựng trụ sở chính Full Power	-	
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,731,634,951	3,731,634,951
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh	6,513,100,100	6,513,100,100
+ Chi phí sửa chữa trụ sở mới Full Power	1,183,701,387	1,066,673,737
+ Công trình khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>11,428,436,438</b>	<b>11,311,408,788</b>

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>17,868,375,000</b>		<b>17,868,375,000</b>
Cty TNHH				
Lập Đức		1,697,535,000		1,697,535,000
Cty TNHH				
Kiều An		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH				
Kiến Quốc		1,688,925,000		1,688,925,000
Cty TNHH				
Tường Tuấn		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH				
Thanh Mộc		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH				
Kiến Giai		1,685,250,000		1,685,250,000
Cty TNHH				
Kiến Lương		1,782,585,000		1,782,585,000
Cty TNHH				
Liên hiệp				
Quốc Tế		2,376,780,000		2,376,780,000
Cty TNHH				
Lập Thành		1,782,585,000		1,782,585,000
Cty TNHH				
Thịnh Phong		1,782,585,000		1,782,585,000
<b>Đầu tư vào cty</b>				
<b>liên kết, liên</b>		-		<b>0</b>
+ Đầu tư				
vào dự án				
khu dân cư				
Quận 9 (*)		-		
+ Đầu tư				
vào dự án				
khu TM và				
VP cho thuê				
tại Tp.Đà				
Nẵng (**)		-		
+ Đầu tư				
vào dự án				
khu đất Quận				
12 (***)		-		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>327,807,200,000</b>	<b>327,807,200,000</b>
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)	68,924,000,000	68,924,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)	12,493,000,000	12,493,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)	207,705,000,000	207,705,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37,070,000,000	37,070,000,000
+ Đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(36,656,976,000)</b>	<b>(36,656,976,000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>309,018,599,000</b>	<b>309,018,599,000</b>

## Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(\*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(\*\*): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(\*\*\*): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khi dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(\*\*\*\*): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2011	01/01/2011
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>10,393,464,924</b>	<b>14,892,206,291</b>
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	521,285,032	4,726,827,632
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	3,960,832,341	3,988,011,117
Phần mềm kế toán và máy vi tính	478,623,287	546,998,045
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,035,788	27,810,602
Chi phí sửa chữa văn phòng Pasteur	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng Hòa	-	-
Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	-	-
Chi phí bán đồ qua vệ tinh	32,900,617	131,602,475
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,386,787,859	5,470,956,420
<b>Cộng</b>	<b>10,393,464,924</b>	<b>14,892,206,291</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Vay ngắn hạn	86,140,600,000	86,140,600,000
<b>Cộng</b>	<b>86,140,600,000</b>	<b>86,140,600,000</b>
<i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/03/2011 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.</i>		
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Thuế giá trị gia tăng	1,775,017,137	1,001,002,169
Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	224,038,245	315,600,113
Các loại thuế khác - thuế TNDN nhà thầu	282,023,070	282,023,070
<b>Cộng</b>	<b>2,281,078,452</b>	<b>1,598,625,352</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Trích trước chi phí công trình	-	-
Chi phí lãi vay	11,633,802,817	9,892,290,314
Phí kiểm toán	220,000,000	220,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,853,802,817</b>	<b>10,112,290,314</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Kinh phí công đoàn	1,018,500	663,500
Bảo hiểm xã hội	(1,514,666)	(10,022,915)
Bảo hiểm y tế	1,698,937	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89,993,259,041	91,512,504,829
<b>Cộng</b>	<b>89,994,461,812</b>	<b>91,503,145,414</b>

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 03

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>329,999,910,000</b>	<b>550,000,000,000</b>	<b>(651,841,980)</b>	<b>2,512,227,222</b>	<b>5,097,330,938</b>	<b>(332,355,316,386)</b>	<b>554,602,309,794</b>
Lợi nhuận						(121,473,426,093)	(121,473,426,093)
Tăng khác						18,335,000,000	18,335,000,000
Giảm khác			(4,507,311,181)			(15,566,652)	(4,522,877,833)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>329,999,910,000</b>	<b>550,000,000,000</b>	<b>(5,159,153,161)</b>	<b>2,512,227,222</b>	<b>5,097,330,938</b>	<b>(435,509,309,131)</b>	<b>446,941,005,868</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>329,999,910,000</b>	<b>550,000,000,000</b>	<b>(5,159,153,161)</b>	<b>2,512,227,222</b>	<b>5,097,330,938</b>	<b>(435,509,309,131)</b>	<b>446,941,005,868</b>
Lợi nhuận						(1,576,837,220)	(1,576,837,220)
Tăng khác			824,564				824,564
Giảm khác						(670,827,557)	(670,827,557)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>329,999,910,000</b>	<b>550,000,000,000</b>	<b>(5,158,328,597)</b>	<b>2,512,227,222</b>	<b>5,097,330,938</b>	<b>(437,756,973,908)</b>	<b>444,694,165,655</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>329,999,910,000</b>	<b>329,999,910,000</b>
<i>Bao gồm:</i>			
Ông Chen Li Hsun	8.34%	27,533,360,000	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Các cổ đông khác	47.59%	157,062,920,000	157,062,920,000

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp đầu năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ  
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Quý 1/2011

Quý 1/2010

## đ. Cổ phiếu

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,512,227,222	2,512,227,222
Quỹ dự phòng tài chính	5,097,330,938	5,097,330,938
<b>Cộng</b>	<b>7,609,558,160</b>	<b>7,609,558,160</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16,205,602,800	16,437,832,730
<b>Cộng</b>	<b>16,205,602,800</b>	<b>16,437,832,730</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giảm giá hàng bán		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	16,205,602,800	16,437,832,730
<b>Cộng</b>	<b>16,205,602,800</b>	<b>16,437,832,730</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15,439,286,631	14,982,424,335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>15,439,286,631</b>	<b>14,982,424,335</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,876,156,721	430,752,958
<b>Cộng</b>	<b>1,876,156,721</b>	<b>430,752,958</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Lãi tiền vay	1,741,521,500	2,675,835,088
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,728,546	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1,770,250,046</b>	<b>2,675,835,088</b>
<b>31. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	346,454,545	
Thu nhập từ thanh lý hàng tồn kho		
Thu chuyển nhượng đất tại lô M KCN Sóng Thần 2	31,100,000,000	-
Thu chuyển nhượng đất tại Sóng Mây	-	-
Thu chuyển nhượng thẻ hội viên sân golf	-	-
Thu nhập khác	52,006,384	93,019,906
<b>Cộng</b>	<b>31,498,460,929</b>	<b>93,019,906</b>
<b>32. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	7,369,930,831	
Giá vốn nguyên vật liệu		
Giá trị chưa phân bổ thuê đất tại lô M KCN Sóng Thần 2	21,185,173,937	-
Giá trị chưa phân bổ thuê đất tại Sóng Mây	-	-
Giá trị thẻ hội viên sân golf	-	-
Tiền phạt	1,130,000	
Chi phí khác	609,837,684	23,742,000
<b>Cộng</b>	<b>29,166,072,452</b>	<b>23,742,000</b>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2011</b>	<b>Quý 1/2010</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(1,576,837,220)</b>	<b>(9,785,527,100)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD		
+ Chi phí khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>2,683,310,230</b>	<b>(9,785,527,100)</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>670,827,557</b>	
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>670,827,557</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*): Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2011 là khoản thuế TNDN chuyển quyền sử dụng đất tại Lô M KCN Sóng Thần 2.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 3. Giao dịch với các bên liên quan

## a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhất chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	13,197,234,010
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án KCN Đức Mỹ - Long An	
		Hủy hợp đồng mua nhà đường D2, D3 và chuyển thành khoản cho vay	
		Lãi vay của khoản cho vay	1,125,000,000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Thu nhập về thanh lý tài sản	
		Thu hồi khoản cho vay	
		Lãi vay của khoản cho vay	247,100,000
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HD thuế VP Cộng Hòa	388,678,097
		Thu hồi khoản cho mượn	
		Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án KCN Đức Mỹ - Long An	

Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	1,741,512,500
------------------	---------	---------------	---------------

## b. Vào ngày 31/03/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhất chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Nhận ứng trước	(2,479,878,359)
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,343,991,792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	60,000,000,000
		Phải trả khác	(5,800,000,000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,324,991,839)

## b. Vào ngày 31/03/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhất chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	19,482,138,385
		Phải thu khác	22,502,483,500

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	23,450,245,179
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	15,641,264,445
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4,779,671,968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118,487,000,000
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(86,140,600,000)
		Khoản lãi vay	(11,633,802,814)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,478,550,191
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10,171,313,434)
Ông Tongg Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1,836,194,122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146,162,841)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Hsien Pin



**CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC  
THỜI ĐIỂM 31/03/2011**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Ông Chen Li Hsun	13,478,550,191
2	Ông Torng Jen Shiaw	1,836,194,122
3	Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728
4	Cty Kiểu An	3,408,393,145
5	Cty Tường Tuấn	6,029,987,450
6	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh	1,480,690,000
7	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Lê Văn Hưng	2,519,310,000
8	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Mo Ji Chun	17,281,500
9	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20,000,000
10	Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full	93,956,572
11	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279,868,343
12	Phải thu Baw Heng Steel	13,147,200
13	Cty UIC	23,790,520,388
14	Cty Lập Đức	8,310,064,315
15	Cty Bảo Gia	165,000,000
16	Lin Shui Li	83,665,000
17	Cty Beauty Stone	969,501,776
18	Cty Steel Tech	677,805,101
19	Cty Diệu Thanh	142,802,657
20	Cty Phú Xương	2,652,306,851
21	Cty Vũ Thành	3,570,032,037
22	Cty Metal Tech	12,128,349,606
23	Cty Kiến Lương	1,931,149,041
24	Cty Jin Long	955,355,282
25	Cty Thịnh Phong	6,443,962,958
26	Cty Lập Thành	374,347,140
27	Cty Thanh Mộc	6,040,743,010
28	Cty Trường Cường	1,814,281,308



STT	Diễn giải	Số tiền
29	Cty Sao Kỳ	582,351,592
30	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885,500,000
31	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai trụ sở chính	288,821,126
32	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai TPHCM	218,181,818
33	Công ty CP Phú Đức	60,000,000,000
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>45,000,000,000</i>
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	<i>15,000,000,000</i>
34	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	61,593,993,124
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>12,755,000,000</i>
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	<i>2,886,264,445</i>
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	<i>22,502,483,500</i>
	<i>- Phải thu lại tiền thuế VP Phú Mỹ</i>	<i>20,729,498,500</i>
	<i>- Phải thu tiền lãi HD thuế VP Phú Mỹ</i>	<i>2,720,746,679</i>
<b>Tổng cộng</b>		<b>222,878,259,381</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**

Phụ lục : 03

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC  
THỜI ĐIỂM 31/03/2011**

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Số tiền</b>
1	Phí dương sức phải trả	45,675,202
2	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
3	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,448,241,008
4	Phải trả cho Công ty TNHH Lập Đức	10,300,000,000
5	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7,418,247,530
6	Phải trả Công ty TNHH Kiểu An	2,400,000,000
7	Phải trả Công ty TNHH Kiến Giai	130,228,784
8	Phải trả Cai Sheng Chang	173,284,504
9	Bảo hiểm Thất Nghiệp	765,429
10	Công ty CP Phú Đức	5,800,000,000
11	Vũ Triết Nhơn	27,887,667
12	Peng Zong Fei	4,826,892
13	Xu Chang Sheng	3,412,460
14	Le Kham Onn	277,185,000
15	Lee Hsien Pin	304,796,927
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>89,993,259,041</b>